BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp, trình tự xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo; các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học, các cơ sở đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo), các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Số lượng tuyển sinh* là số người học dự kiến tuyển sinh cho từng năm được xác định và công bố theo ngành, nhóm ngành, trình độ, hình thức và phương

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thức tổ chức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu của cơ sở đào tạo (không bao gồm người học đi học theo diện Hiệp định và cử tuyển).

Số lượng tuyển sinh tối đa là số người học cao nhất mà cơ sở đào tạo được tuyển sinh tại trụ sở chính và từng phân hiệu của cơ sở đào tạo bảo đảm quy mô đào tạo không vượt quá năng lực đào tạo.

2. *Số thực tuyển trong một năm* là số người học trúng tuyển, hoàn thành thủ tục nhập học và đăng ký học tập tại trụ sở chính, hoặc tại từng phân hiệu (nếu có) của cơ sở đào tạo trong năm tuyển sinh, được xác định theo ngành, nhóm ngành, trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm tuyển sinh.

3. *Quy mô đào tạo* là tổng số người học có đăng ký học tập tại trụ sở chính hoặc từng phân hiệu (nếu có) của cơ sở đào tạo ở một thời điểm, được xác định theo ngành, nhóm ngành, trình độ, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo.

Quy mô đào tạo cuối năm là quy mô đào tạo xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. *Người học* là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở đào tạo theo các chương trình đào tạo cấp văn bằng, bao gồm:

a) Sinh viên của các chương trình đào tạo trình độ đại học, chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

b) Học viên của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương trình độ thạc sĩ (sau đây gọi chung là học viên cao học);

c) Nghiên cứu sinh của các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương trình độ tiến sĩ.

5. Số người học quy đổi là số người học được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ, nhóm ngành và ngành đào tạo. *Số người học chính quy quy đổi* là số người học chính quy được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ và lĩnh vực đào tạo.

6. *Tỉ lệ thôi học năm đầu* là tỉ lệ giữa số người học thôi học (bao gồm cả số bị buộc thôi học) sau năm đầu tiên so với số người học thực tuyển của một ngành,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nhóm ngành, trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo tương ứng; được thống kê cho khóa tuyển sinh đã hoàn thành năm học đầu tiên tính đến thời điểm báo cáo theo quy định tại Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

7. *Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm* là tỉ lệ giữa số người học của một ngành, nhóm ngành, trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo đã tốt nghiệp có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp, so với người học đã được công nhận tốt nghiệp của cùng ngành, nhóm ngành, trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo tương ứng; được thống kê theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm bao gồm cả người đang trong thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh để được cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

8. *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo* là tổng diện tích sàn xây dựng thuộc quyền sở hữu của cơ sở đào tạo hoặc thuộc quyền sở hữu của cơ quan chủ quản nhưng được cơ quan chủ quản quyết định giao quyền sử dụng hợp pháp cho cơ sở đào tạo để phục vụ trực tiếp các hoạt động đào tạo được kê khai trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học. Trường hợp diện tích sàn xây dựng không thuộc quyền sở hữu của cơ sở đào tạo hoặc thuộc quyền sở hữu của cơ quan chủ quản nhưng đang trực tiếp phục vụ đào tạo từ trước ngày Thông tư này có hiệu lực (có hợp đồng thuê, mượn, hoặc giấy tờ pháp lý tương đương và còn hiệu lực) thì được tiếp tục tính vào diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo đến khi hết thời hạn hợp đồng, kể cả trường hợp gia hạn hợp đồng, nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bao gồm diện tích sử dụng của:

a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng; phòng kỹ thuật, phòng thu; phòng thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập; thư viện, trung tâm học liệu; công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao đáp ứng Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia (QCVN) và Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) về thiết kế công trình ngành thể thao;

b) Phòng làm việc của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các diện tích khác có công năng phục vụ giảng dạy, học

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tập, rèn luyện, nghiên cứu (không bao gồm diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê).

9. *Năng lực đào tạo* (của một ngành hoặc nhóm ngành đào tạo, tại trụ sở chính, phân hiệu hoặc cả cơ sở đào tạo) là khả năng tiếp nhận tối đa tính theo số người học quy đổi căn cứ các tiêu chí về diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và đội ngũ giảng viên quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm.

10. *Mã trường trong tuyển sinh* là một mã quy ước gồm 03 ký tự chữ hoặc số thống nhất toàn quốc dùng để định danh tuyển sinh một cơ sở đào tạo; phân hiệu hoặc đơn vị đào tạo thuộc, trực thuộc cơ sở đào tạo có bộ máy quản lý được lập mã tuyển sinh riêng.

11. *Địa điểm xác định số lượng tuyển sinh* bao gồm trụ sở chính và những phân hiệu có bộ máy quản lý theo quy định hiện hành.

12. *Hình thức, phương thức tổ chức đào tạo* gồm:

a) Đào tạo chính quy thực hiện tập trung toàn thời gian được quy định tại Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

b) Đào tạo thường xuyên thực hiện theo thời gian linh hoạt được quy định tại Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 gồm hai phương thức:

- Kết hợp giữa trực tiếp và từ xa là phương thức tổ chức đào tạo trong đó đào tạo trực tiếp chiếm tối thiểu trên 50,0% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo;

- Đào tạo từ xa là phương thức tổ chức đào tạo có 50,0% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo trở lên được thực hiện chủ yếu thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông theo một hoặc kết hợp giữa phương thức tổ chức đào tạo từ xa mạng máy tính, viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình; đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa.

Điều 3. Giảng viên trong xác định số lượng tuyển sinh

Giảng viên trong xác định số lượng tuyển sinh của một ngành, nhóm ngành là người giảng dạy tại cơ sở đào tạo, đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Nhà giáo, trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn người học theo chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo và đã được kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học, bao gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1. Giảng viên trong xác định số lượng tuyển sinh phải đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng.

2. Giảng viên cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, các quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng quy định sau:

a) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo công lập là giảng viên, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do cơ sở đào tạo trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

3. Giảng viên đồng cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Chính phủ quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi xác định số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo phải bảo đảm:

a) Định mức giảng dạy trong một năm học phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức giảng dạy của giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;

b) Giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trong năm học.

4. Giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau nghỉ hưu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học, giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trong năm học trong năm xác định số lượng tuyển sinh, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Chuyên gia, nhà khoa học ở nước ngoài tham gia giảng dạy trực tiếp một hoặc một số học phần của chương trình đào tạo tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên quốc tế) thuộc một trong các đối tượng sau được tham gia xác định số lượng tuyển sinh:

a) Giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học theo hiệp định của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài;

b) Người nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người nước ngoài đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

c) Người có quốc tịch Việt Nam đang ở nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam.

6. Giảng viên trong xác định số lượng tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn của người hướng dẫn theo quy định của quy chế tuyển sinh và quy chế đào tạo trình độ tương ứng và phải ký hợp đồng làm việc toàn thời gian tối thiểu 03 năm trở lên với cơ sở đào tạo.

7. Giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, và lĩnh vực Nghệ thuật khi xác định số lượng tuyển sinh trình độ đại học:

a) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kiện tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kiện tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên là người bản ngữ hoặc chuyên gia có chứng chỉ hành nghề quốc tế cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo, có thâm niên giảng dạy đại học trên 05 năm được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ đối với nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài.

8. Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo thì được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

9. Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo, khi xác định số lượng tuyển sinh trình độ đại học:

a) Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.

10. Người giảng dạy thực hành của cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo khi xác định số lượng giảng viên đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

Điều 4. Nguyên tắc xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh

1. Số lượng tuyển sinh được xác định và thực hiện cho từng năm, theo từng trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo tại từng địa điểm xác định số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

lượng tuyển sinh và được xác định theo nhóm ngành, trừ các trường hợp sau đây xác định số lượng tuyển sinh theo ngành bao gồm:

a) Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe;

b) Các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Chương trình đào tạo của ngành mở mới trong năm tuyển sinh.

2. Cơ sở đào tạo tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình trong việc xác định số lượng tuyển sinh theo nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp, trình tự quy định tại Thông tư này; công bố công khai theo quy định tại các quy chế tuyển sinh hiện hành; trường hợp số lượng tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo thì công bố số lượng tuyển sinh theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định số lượng tuyển sinh đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quân sự; Bộ trưởng Bộ Công an quyết định số lượng tuyển sinh đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành an ninh và trật tự xã hội.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện tuyển sinh tương ứng với số lượng tuyển sinh đã công bố; số lượng tuyển sinh công bố và số thực tuyển được xác định bảo đảm không vi phạm các quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Số thực tuyển cho tất cả các đợt tuyển sinh trong năm bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Không vượt quá 10,0% và số lượng vượt từ 05 trở lên đối với số lượng tuyển sinh trình độ đại học đã công bố dưới 100;

b) Không vượt quá 5,0% và số lượng vượt từ 30 trở lên đối với số lượng tuyển sinh trình độ đại học đã công bố từ 100 trở lên, đồng thời bảo đảm tổng quy mô tuyển sinh theo từng hình thức và phương thức tổ chức đào tạo không vượt quá 5,0% tổng số lượng tuyển sinh đã công bố theo hình thức và phương thức tổ chức đào tạo tương ứng;

c) Đối với các ngành đào tạo giáo viên, không vượt quá 20,0% số lượng tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo cho từng ngành và bảo đảm tổng quy mô tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên nằm trong tổng số lượng tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo;

d) Không vượt quá 20,0% số lượng tuyển sinh trình độ thạc sĩ đã công bố;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Không vượt quá năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo đối với các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 5. Tiêu chí, phương pháp xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh

1. Số lượng tuyển sinh được xác định và thực hiện bảo đảm quy mô đào tạo cuối năm tuyển sinh đáp ứng các tiêu chí sau:

a) *Tỉ lệ diện tích sàn xây dựng trực tiếp* phục vụ đào tạo trên tổng số người học chính quy quy đổi tại từng địa điểm xác định số lượng tuyển sinh không thấp hơn 2,80 m^2/người.

b*) Tỉ lệ tối đa số lượng người học quy đổi* (tất cả các hình thức, trình độ đào tạo) trên giảng viên quy đổi đối với từng nhóm ngành và từng ngành (trong trường hợp phải xác định số lượng tuyển sinh theo ngành) là 40 và thực hiện như sau:

- Tỉ lệ người học thạc sĩ, tiến sĩ quy đổi trên giảng viên quy đổi chiếm tối thiểu 15,0% tỉ lệ tối đa số lượng người học quy đổi.

- Trường hợp cơ sở đào tạo triển khai các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh thực hiện Đề án đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì thực hiện theo Đề án được phê duyệt nhưng không vượt năng lực đào tạo.

- Người học các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được xác định theo người học trực tiếp của trình độ đào tạo tương ứng với hệ số quy đổi không thấp hơn 0,75.

c) *Tỉ lệ số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa* trên 01 giảng viên đối với từng nhóm ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo được xác định như sau:

Số lượng sau đại học	**Giảng viên theo trình độ/chức danh có chuyên môn phù hợp**		
	GS	**PGS/TSKH**	**TS**
Tỉ lệ số lượng nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	8	6	3
Tỉ lệ số lượng học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	6		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Phù hợp với số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, và các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Hệ số của giảng viên để xác định số lượng tuyển sinh được quy định như sau:

a) Một giảng viên tham gia giảng dạy một hoặc nhiều ngành trong một hoặc nhiều nhóm ngành đào tạo và được tính hệ số khi đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn của ngành đào tạo, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00;

b) Một giảng viên tham gia giảng dạy tại trụ sở chính của cơ sở đào tạo, tại phân hiệu, trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có số lượng riêng) được tính hệ số xác định số lượng tuyển sinh, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00;

c) Một giảng viên đồng cơ hữu chỉ được tính vào xác định số lượng tuyển sinh tại một cơ sở đào tạo; tham gia giảng dạy nhiều ngành hoặc chương trình đào tạo của một cơ sở đào tạo nhưng bảo đảm tổng hệ số xác định số lượng tuyển sinh không vượt quá 0,50.

3. Hệ số quy đổi của giảng viên có chức danh, trình độ khác nhau trong xác định số lượng tuyển sinh được quy định như sau:

a) Hệ số quy đổi của giảng viên có trình độ đại học của các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học là 0,50; các cơ sở đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non là 0,75;

b) Hệ số quy đổi của giảng viên có trình độ thạc sĩ của các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học là 0,75; các cơ sở đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non là 1,00;

c) Hệ số quy đổi của giảng viên có trình độ tiến sĩ hoặc có chức danh phó giáo sư hoặc giáo sư của các cơ sở đào tạo là 1,00.

4. Cơ sở vật chất, công nghệ, học liệu của cơ sở đào tạo đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng và một hạng mục cơ sở vật chất được tính hệ số sử dụng là 1,0. Trường hợp hạng mục cơ sở vật chất dùng chung cho nhiều trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc thì tổng hệ số sử dụng bảo đảm không vượt quá 1,0.

5. Tổng số lượng tuyển sinh của mỗi trình độ, hình thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu không tăng quá 10,0% số lượng thực tuyển theo ngành,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nhóm ngành của năm trước liền kề, trừ các ngành mới mở trong năm tuyển sinh và đối với các cơ sở đào tạo mới trong thành lập trong 05 năm.

6. Số lượng tuyển sinh của mỗi nhóm ngành ở trình độ đại học, thạc sĩ và từng ngành (trong trường hợp phải xác định số lượng tuyển sinh theo ngành) theo từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo tại từng địa điểm xác định số lượng tuyển sinh không tăng so với số lượng tuyển sinh của năm trước liền kề trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này hoặc bị xử phạt hành chính về vi phạm nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp, trình tự xác định số lượng tuyển sinh ở năm liền kề năm tuyển sinh;

b) Không đạt hoặc không duy trì các tiêu chí tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo;

c) Không đạt tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ và diện tích đất trên người học được đánh giá theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành quy định chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Tỉ lệ thôi học năm đầu cao hơn 15% tính đến thời điểm 31 tháng 08 hằng năm;

đ) Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm thấp hơn 70% tính đến thời điểm 31 tháng 12 hằng năm;

e) Chưa được công nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo hoặc kết quả kiểm định đã hết hiệu lực tại thời điểm công bố số lượng tuyển sinh, trừ trường hợp cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định;

g) Các điểm a và b của khoản này không áp dụng với: ngành mở mới trong năm tuyển sinh, cơ sở đào tạo hoặc phân hiệu mới thành lập trong 05 năm, chương trình đào tạo đặc thù, đào tạo đặt hàng theo các đề án, nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện theo đề án.

7. Đối với chương trình đào tạo của ngành đào tạo mới mở trình độ đại học, số lượng tuyển sinh năm đầu tiên không vượt quá 30% năng lực đào tạo tối đa của chính ngành đó theo quy định và tổng số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo không vượt quá năng lực đào tạo.

8. Các tiêu chí nêu tại khoản 1 và khoản 4 Điều này được đánh giá căn cứ số liệu tại các thời điểm sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Đối với xác định số lượng tuyển sinh: ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm tuyển sinh khi cơ sở đào tạo xác định số lượng tuyển sinh lần đầu tiên; trước ngày 31 tháng 5 của năm tuyển sinh khi cơ sở đào tạo có điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh;

b) Đối với số lượng thực tuyển được xác định tại ngày 31 tháng 12 của năm tuyển sinh.

9. Số lượng tuyển sinh đối với các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài ở các trình độ của giáo dục đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non nằm trong số lượng tuyển sinh của từng ngành, nhóm ngành, trình độ, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo tương ứng và được xác định theo các quy định hiện hành.

10. Số lượng tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định thông báo trên cơ sở các căn cứ như sau:

a) Năng lực đào tạo theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này;

b) Nhu cầu đào tạo giáo viên trong cả nước do các địa phương đề nghị theo quy định của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

c) Định hướng phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Số lượng tuyển sinh do cơ sở đào tạo đề xuất theo từng ngành, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo được cập nhật trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất ngày 28 tháng 02 của năm trước liền kề năm tuyển sinh, áp dụng từ năm 2027;

đ) Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

e) Chất lượng tuyển sinh của năm trước liền kề năm thông báo số lượng tuyển sinh, bao gồm: tỷ lệ nhập học thực tế so với số lượng trúng tuyển và số lượng thông báo; điểm trúng tuyển;

g) Cân đối yếu tố vùng miền, ưu tiên nhu cầu đào tạo của địa phương nào do cơ sở đào tạo tại địa phương đó thực hiện;

h) Bảo đảm quy mô lớp học, tối thiểu số lượng thực tuyển trong một năm là 20 sinh viên/ngành đào tạo;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

i) Điều tiết số lượng tuyển sinh đối với các ngành đào tạo có số lượng tuyển sinh tăng đột biến so với năm trước do thực hiện theo nguyên tắc trên.

11. Số lượng tuyển sinh đối với các cơ sở đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh được xác định và công bố công khai theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này và quy định của cơ quan giao nhiệm vụ đào tạo và công bố công khai trong Thông tin tuyển sinh hằng năm theo quy định của quy chế tuyển sinh tương ứng.

12. Số lượng tuyển sinh đối với các ngành, chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được xác định trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp, trình tự quy định tại Thông tư này và quy định của chương trình, đề án đó.

Điều 6. Trình tự xác định số lượng tuyển sinh

1. Chậm nhất ngày 30 tháng 01 hằng năm, cơ sở đào tạo phải hoàn thành việc cập nhật số liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học, trong đó đảm bảo đầy đủ thông tin, số liệu phục vụ xác định số lượng tuyển sinh theo các biểu mẫu từ Bảng 1A đến Bảng 1E tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chậm nhất ngày 28 tháng 02 hằng năm, cơ sở đào tạo có trách nhiệm xác định, cập nhật số lượng tuyển sinh trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ các quy định tại Điều 5 Thông tư này (theo các biểu mẫu từ Bảng 2A đến Bảng 2C tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Đối với việc xác định số lượng tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Cơ sở đào tạo hoàn thành xác định số lượng tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có) cho năm kế tiếp năm báo cáo, và cập nhật trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo biểu mẫu tại Bảng 2A tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

b) Căn cứ số liệu do cơ sở đào tạo cập nhật theo quy định tại điểm a khoản này, năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo, khả năng bố trí ngân sách nhà nước thực hiện việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, chính sách hỗ trợ sinh viên và nhu cầu đào tạo theo quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, thông báo số lượng tuyển sinh đối với các ngành đào tạo giáo viên và các chương

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có) cho năm tuyển sinh kế tiếp trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

c) Trong trường hợp cơ sở đào tạo quy định tại khoản 3 Điều này không hoàn thành cập nhật dữ liệu và số lượng tuyển sinh đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo số lượng tuyển sinh cho cơ sở đào tạo căn cứ vào số lượng tuyển sinh công bố và số lượng thực tuyển của năm trước liền kề, khả năng đáp ứng của cơ sở đào tạo và khả năng cân đối ngân sách nhà nước để thực hiện việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, chính sách hỗ trợ sinh viên và quy định của chương trình, đề án đã được phê duyệt.

Điều 7. Trình tự điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh

1. Đối với số lượng tuyển sinh do cơ sở đào tạo tự chủ xác định và công bố, cơ sở đào tạo được điều chỉnh, bổ sung và cập nhật số lượng tuyển sinh cần điều chỉnh, bổ sung trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời công bố lại số lượng tuyển sinh trước ngày 31 tháng 5 hằng năm hoặc theo thời hạn quy định trong các quy chế tuyển sinh hiện hành, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

2. Đối với số lượng tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này), trước ngày 15 tháng 7 của năm tuyển sinh, cơ sở đào tạo cập nhật số lượng tuyển sinh cần điều chỉnh, bổ sung trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu tại bảng 2A trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này làm căn cứ để Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh trong các trường hợp sau:

a) Có nhầm lẫn, sai sót trong thông tin, số liệu khi đăng ký số lượng tuyển sinh;

b) Đã cải thiện các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này;

c) Bổ sung chương trình đào tạo mới đúng quy định.

3. Căn cứ dữ liệu trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, thông báo điều chỉnh số lượng tuyển sinh đối với các ngành đào tạo giáo viên; mức điều chỉnh, bổ sung không quá 20,0% số lượng tuyển sinh từng ngành và phải nằm trong tổng số lượng tuyển sinh đã thông báo. Kết quả điều chỉnh được thông báo bằng văn bản trong thời hạn 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở đào tạo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh đối với các cơ sở đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh của các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành an ninh và trật tự xã hội. Việc điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh phù hợp với các quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Hướng dẫn các cơ sở đào tạo cung cấp, cập nhật dữ liệu phục vụ việc xác định số lượng tuyển sinh vào Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Giám sát, kiểm tra việc xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh của các cơ sở đào tạo;

2. Cơ sở đào tạo

a) Hoàn thành cập nhật dữ liệu thực tuyển của tất cả các hình thức, phương thức và trình độ đào tạo đã thông báo tuyển sinh trong năm trước liền kề trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và hoàn thành báo cáo kết quả thực hiện số lượng tuyển sinh trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo các biểu mẫu từ Bảng 1A đến Bảng 1C trong Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) theo đúng thời gian quy định; Trường hợp Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo không hoạt động do điều kiện khách quan bất khả kháng và không thể thực hiện báo cáo trực tuyến, cơ sở đào tạo báo cáo bằng hình thức văn bản hoặc phương thức điện tử khác theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của số liệu, dữ liệu cung cấp và sử dụng để phục vụ việc xác định số lượng tuyển sinh hằng năm;

c) Có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ xác định, thực hiện số lượng tuyển sinh và các tài liệu liên quan bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành;

d) Công bố công khai thông tin số lượng tuyển sinh của tất cả các hình thức, phương thức, trình độ đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh theo quy định của quy chế tuyển sinh tương ứng với từng trình độ đào tạo;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan về việc xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 4 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 3; khoản 1 Điều 4; điểm a, b, c khoản 1, khoản 3 Điều 5; Điều 6; Phụ lục I và Phụ lục II của Thông tư này có hiệu lực thi hành cho khoá tuyển sinh từ năm 2027.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trừ trường hợp quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; bộ, ngành có liên quan; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; thủ trưởng các cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học, hiệu trưởng các cơ sở đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa đã tổ chức tuyển sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành được hiểu tương ứng lần lượt là đào tạo chính quy, kết hợp trực tiếp và từ xa và đào tạo từ xa trong các báo cáo, tổng hợp, thống kê về số lượng tuyển sinh và quy mô người học theo quy định tại Thông tư này.

2. Năm 2026 số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo các hình thức, phương thức của từng ngành, lĩnh vực đào tạo được xác định và thực hiện bảo đảm quy mô đào tạo tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2026 đáp ứng các tiêu chí và phương pháp xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu đại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

3. Năm 2026 cơ sở đào tạo báo cáo kết quả thực hiện số lượng tuyển sinh năm trước liền kề và xác định số lượng tuyển sinh trên Hệ thống phần mềm báo cáo số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU PHỤC VỤ XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH

(Kèm theo Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Từ ngữ viết tắt:

SV	(Số) Sinh viên
HVCH	(Số) Học viên cao học
NCS	(Số) Nghiên cứu sinh
TS	(Số) Tiến sĩ
GS	(Số) Giáo sư
PGS	(Số) Phó giáo sư
NHQĐ	(Số) Người học quy đổi
NHCQQĐ	(Số) Người học chính quy quy đổi
ĐTCQ	Đào tạo chính quy
TXTT	Đào tạo từ xa
ĐTKH	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa
LKĐTNN	Liên kết đào tạo với nước ngoài
20xy	Năm tổ chức tuyển sinh

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 1A. Năng lực đào tạo trực tiếp tại địa điểm xác định số lượng tuyển sinh theo diện tích sàn phục vụ đào tạo
(Tính theo số người học chính quy quy đổi của tất cả trình độ, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

TT	Mã trường	Địa điểm xác định số lượng tuyển sinh	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m^2)	Năng lực đào tạo (*NHCQQĐ*)	Quy mô đào tạo (*NHCQQĐ*)	Dự kiến tốt nghiệp (*NHCQQĐ*)	Số lượng tuyển sinh tối đa năm 20xy (*NHCQQĐ*)
		Toàn cơ sở đào tạo					
1	**ABC**	**Trụ sở chính**					
	1401	Khoa học giáo dục	X	X			X
	1402	Đào tạo giáo viên	X	X			X
	140201	*Giáo dục mầm non*	X	X			X
		…	X	X			X
2	**ABD**	**Phân hiệu…**					
	1401	Khoa học giáo dục	X	X			X
	1402	Đào tạo giáo viên	X	X			X
	140201	*Giáo dục mầm non*	X	X			X
		…					

Ghi chú:
Cột có dòng, dấu "X" là không khai báo
Năng lực đào tạo (tính theo NHCQQĐ) = Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo/2,80
Quy mô đào tạo (tính theo NHCQQĐ) = [**N0** × 1,0 + **N1** × 1,0 + **N2** × 1,5 + **N3** × 2,0] x $\mathbf{K_{DT}}$
Số dự kiến tốt nghiệp (tính theo NHTTQĐ) = [**N0**/T0 × 1,0 + **N1**/T1 × 1,0 + **N2**/T2 × 1,5 + **N3**/T3 × 2,0] x $\mathbf{K_{DT}}$
Trong đó:
- **N0**, **N1**, **N2** và **N3** lần lượt tương ứng là số người học chính quy ở trình độ cao đẳng, đại học (bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), thạc sĩ và tiến sĩ;
- T0, T1, T2 và T3 lần lượt tương ứng là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn ở trình độ cao đẳng, đại học (bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), thạc sĩ và tiến sĩ; trong đó thống nhất ấn định cho T2 = 2 và T3 = 4.
- $\mathbf{K_{DT}}$ là hệ số diện tích của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số diện tích của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Số lượng tuyển sinh tối đa (tính theo NHTTQĐ) = **Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo + Số dự kiến tốt nghiệp**.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 1B. Năng lực đào tạo tất cả trình độ của các ngành, nhóm ngành theo số giảng viên
(*Tính theo số người học quy đổi của tất cả trình độ, hình thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1*)

Mã số[1]	**Nhóm ngành, ngành**[2]	**Số giảng viên**	**Năng lực đào tạo** (*NHQĐ*)	**Quy mô đào tạo** (*NHQĐ*)	**Dự kiến tốt nghiệp** (*NHQĐ*)	**Số lượng tối đa năm 20xy** (*NHQĐ*)
BKA	**Trụ sở chính**					
1402	Đào tạo giáo viên					
140201	*Giáo dục mầm non*					
	…					
BKB	**Phân hiệu…**					
1401	Khoa học giáo dục					
	…					

Ghi chú:
Năng lực đào tạo (tính theo NHQĐ) = Số giảng viên quy đổi × 40
Quy mô đào tạo (tính theo NHQĐ) = [**N1** × 1,0 + **N2** × 0,8 + **N3** × 0,5 + **N4** × 1,5 + **N5** × 2,0] × $\mathbf{K_{GD}}$
Số dự kiến ra trường (tính theo NHQĐ) = [**N1**/T1 × 1,0 + **N2**/T2 × 0,8 + **N3**/T3 × 0,5 + **N4**/T4 × 1,5 + **N5**/T5 × 2,0] × K_{GD}

Trong đó:

- **N1, N2, N3** lần lượt tương ứng là số sinh viên CQ, ĐTKH và TXTT của ngành, nhóm ngành (trình độ đại học và cao đẳng, bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- **N4, N5** lần lượt tương ứng là số HVCH, NCS
- **T1, T2, T3** lần lượt tương ứng là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn theo hình thức đào tạo chính quy, đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa và đào tạo từ xa của ngành, lĩnh vực trình độ đại học, cao đẳng và bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- **T4, T5** lần lượt tương ứng là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, được ấn định **T4 = 2** và **T5 = 4**.
- $\mathbf{K_{GD}}$ là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Số lượng tuyển sinh tối đa (tính theo NHQĐ) = **Năng lực đào tạo – Quy mô đào tạo + Số dự kiến ra trường.**

[1] Đối với trụ sở chính và phân hiệu là mã trường; đối với lĩnh vực, nhóm ngành và ngành sử dụng phần mã số của lĩnh vực và ngành theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo nhưng không có mã trình độ (6, 7, 8)
[2] Thống kê theo lĩnh vực, trừ các trường hợp phải xác định số lượng tuyển sinh theo ngành thì thống kê theo ngành và cộng tổng theo nhóm ngành, lĩnh vực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 1C. Năng lực đào tạo thạc sĩ của các ngành theo số giảng viên

(*tính theo số học viên cao học tất cả phương thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1*)

Mã số	**Nhóm ngành, ngành**[3]	**Số người hướng dẫn là giảng viên**	**Năng lực đào tạo** (*HVCH*)	**Quy mô đào tạo** (*HVCH*)	**Số lượng tuyển sinh tối đa năm 20xy** (*HVCH*)
BKA	**Trụ sở chính**				
81401	Khoa học giáo dục				
8140101	*Giáo dục học*				
8140110	*Lý luận và phương pháp dạy học*				
	…				
82101	Mỹ thuật				
8210101	*Lý luận và lịch sử mỹ thuật*				
BKB	**Phân hiệu…**				
81401	Khoa học giáo dục				
8140101	*Giáo dục học*				
	…				

Ghi chú:
Năng lực đào tạo = Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm × 2 (năm)
Số lượng tuyển sinh tối đa = MIN [Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm, Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo/2]
Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm = **Số giảng viên × 6**

[3] Thống kê theo từng ngành đào tạo thạc sĩ và cộng tổng theo nhóm ngành

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 1D. Năng lực đào tạo tiến sĩ của các ngành theo số giảng viên

(*Tính theo số nghiên cứu sinh tất cả phương thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1*)

Mã số	Nhóm ngành, ngành[4]	Số người hướng dẫn là giảng viên			Năng lực đào tạo (*NCS*)	Quy mô đào tạo (*NCS*)	Số lượng tuyển sinh tối đa năm 20xy (*NCS*)
		TS[5]	PGS	GS			
BKA	**Trụ sở chính**						
91401	Khoa học giáo dục						
9140101	*Giáo dục học*						
9140110	*Lý luận và phương pháp dạy học*						
	…						
92101	Mỹ thuật						
9210101	*Lý luận và lịch sử mỹ thuật*						
	…						
BKB	**Phân hiệu…**						
91401	Khoa học giáo dục						
9140101	*Giáo dục học*						
	..						

Ghi chú:
Năng lực đào tạo = Số Tiến sĩ × 3 + Số Phó Giáo sư × 6 + Số Giáo sư × 8
Số lượng tuyển sinh tối đa = **Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo × ¾**

[4] Thống kê theo từng ngành đào tạo tiến sĩ và cộng tổng theo nhóm ngành
[5] Số giảng viên có trình độ tiến sĩ không có chức danh giáo sư, phó giáo sư

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 1Đ. Tỉ lệ thôi học năm đầu, tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm của các ngành, nhóm ngành trình độ đại học, cao đẳng bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Tỉ lệ thôi học năm đầu	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm
	Toàn cơ sở đào tạo		
	Trụ sở chính		
71401	Khoa học giáo dục		
7140101	*Giáo dục học*		
	...		
	Phân hiệu...		
71401	Khoa học giáo dục		
	...		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 2A. Số lượng tuyển sinh các ngành, nhóm ngành trình độ đại học và cao đẳng, bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 20xy

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Tuyển sinh chung			Tuyển sinh riêng đào tạo liên thông			Tuyển sinh LKĐVNN	Tổng số lượng theo NHQĐ
		ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	ĐTCQ	ĐTKH	TXTT		
	Toàn cơ sở đào tạo								
	Trụ sở chính								
61402	Đào tạo giáo viên (cao đẳng)								
6140201	*Giáo dục mầm non*								
71401	Khoa học giáo dục								
7140101	*Giáo dục học*								
	...								
	Phân hiệu…								
71401	Khoa học giáo dục								
	…								

Ghi chú:

Tổng số lượng theo NHQĐ = [N1 × 1,0 + N2 × 0,8 + N3 × 0,5] × K_{GD}

Trong đó:

- **N1** là tổng số số lượng đào tạo CQ của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông và LKĐTNN).
- **N2** là tổng số số lượng đào tạo ĐTKH của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông).
- **N3** là tổng số số lượng đào tạo TXTT của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông).

K_{GD} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 2B. Số lượng tuyển sinh các ngành trình độ thạc sĩ năm 20xy

Mã số	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành	Trực tiếp (*HVCH*)	ĐTKH (*HVCH*)	LKĐTNN (*HVCH*)	Tổng số lượng (*HVCH*)	Tổng số lượng theo NHQĐ
	Toàn cơ sở đào tạo					
	Trụ sở chính					
81401	Khoa học giáo dục					
8140101	*Giáo dục học*					
	...					
	Phân hiệu…					
81401	Khoa học giáo dục					
8140101	*Giáo dục học*					
	…					
Ghi chú: Tổng số lượng theo NHQĐ = Tổng số lượng × 1,5 × K_{GD} với K_{GD} là hệ số tải giảng dạy quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.						

Bảng 2C. Số lượng tuyển sinh các ngành trình độ tiến sĩ năm 20xy

Mã số	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành	Trực tiếp (*NCS*)	LKĐTNN (*NCS*)	Tổng số lượng (*NCS*)	Tổng số lượng theo NHQĐ
	Trụ sở chính				
91401	Khoa học giáo dục				
9140101	*Giáo dục học*				
	...				
	Phân hiệu…				
91401	Khoa học giáo dục				
	…				
Ghi chú: Tổng số lượng theo NHQĐ = Tổng số lượng × 2 × K_{GD} với K_{GD} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục II

BÁO CÁO SỐ THỰC TUYỂN CỦA CÁC TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bảng 1A. Số lượng thực tuyển các ngành, nhóm ngành trình độ đại học và cao đẳng bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 20xy

Mã số	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành	Tuyển sinh chung			Tuyển sinh riêng đào tạo liên thông			Tuyển sinh LKĐTVNN	Tổng số thực tuyển theo NHQĐ	Tổng số lượng đã công bố	Tổng số lượng tối đa theo NHQĐ
		ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	ĐTCQ	ĐTKH	TXTT				
	Toàn cơ sở đào tạo										
	Trụ sở chính										
61402	Đào tạo giáo viên (cao đẳng)										
6140201	*Giáo dục mầm non*										
71401	Khoa học giáo dục										
7140101	*Giáo dục học*										
	...										
	Phân hiệu...										
71401	Khoa học giáo dục										
	...										

Ghi chú:

Tổng số thực tuyển theo NHQĐ = [N1 × 1,0 + N2 × 0,8 + N3 × 0,5] × K_{GD}

Trong đó:

- **N1** là tổng số thực tuyển đào tạo ĐTCQ của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông và LKĐTNN).
- **N2** là tổng số thực tuyển đào tạo ĐTKH của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông).
- **N3** là tổng số thực tuyển đào tạo TXTT của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông).

K_{GD} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bảng 1B. Số lượng thực tuyển các nhóm ngành, ngành trình độ thạc sĩ năm 20xy

Mã số	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành	Trực tiếp	ĐTKH	LKĐTNN	Tổng số thực tuyển	Tổng số thực tuyển theo NHQĐ	Tổng số lượng đã công bố	Tổng số lượng tối đa theo NHQĐ
	Toàn cơ sở đào tạo							
	Trụ sở chính							
81401	Khoa học giáo dục							
8140101	*Giáo dục học*							
	...							
	Phân hiệu...							
81401	Khoa học giáo dục							
	...							

Ghi chú: Tổng số thực tuyển theo NHQĐ (của từng ngành, nhóm ngành) = **Tổng số thực tuyển** (của ngành, nhóm ngành) × 1,5 × K_{GD}.
Trong đó K_{GD} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Bảng 1C. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ tiến sĩ năm 20xy

Mã số	Lĩnh vực, nhóm ngành, ngành	Trực tiếp	LKĐTNN	Tổng số thực tuyển	Tổng số thực tuyển theo NHQĐ	Tổng số lượng đã công bố	Tổng số lượng tối đa theo NHQĐ
	Trụ sở chính						
91401	Khoa học giáo dục						
9140101	*Giáo dục học*						
	...						
	Phân hiệu...						
91401	Khoa học giáo dục						
	...						

Ghi chú: Tổng số thực tuyển theo NHQĐ (của từng ngành, nhóm ngành) = **Tổng số thực tuyển** (của ngành, lĩnh vực) × **2,0 × K_{GD}**.
Trong đó K_{GD} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn